

Khí sạch, sống chất



INVERTER
Tiết Kiệm Điện Năng

R32
REFRIGERANT

Gas
Thân Thiện
Môi Trường

HIỆU SUẤT
LÀM LẠNH
CAO HƠN

ĐIỆN NĂNG
TIÊU THỤ
ÍT HƠN

THÂN THIỆN
HƠN VỚI
MÔI TRƯỜNG

QUALITY AIR FOR LIFE



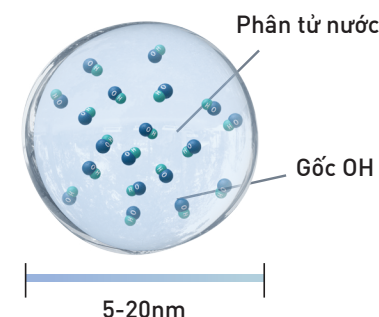
nanoe™ là gì?

nano-technology + electric =



nanoe™ là các phân tử nước tích điện có chứa

480 tỷ gốc
OH tự do/giây



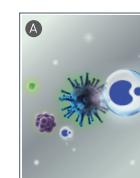
*Xem thông tin chi tiết
website: www.panasonic.com/vn



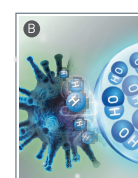
Khử mùi

Vô hiệu hóa vi khuẩn, vi rút

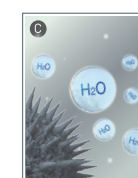
nanoe™ X có số lượng OH nhiều hơn **x 10 lần.**



nanoe™ X
tiếp xúc vi khuẩn



Gốc OH tách
Hydro trong vi khuẩn

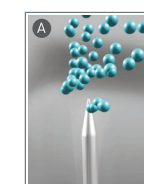
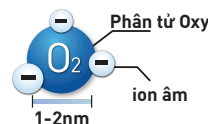


Gốc OH hấp thụ Hydro,
vô hiệu hóa vi khuẩn

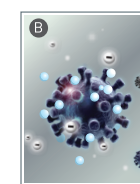


Loại bỏ bụi trong không khí

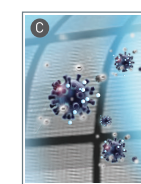
3000 tỷ
hạt ion âm



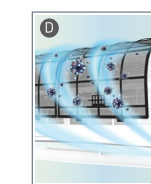
ion được tạo ra
từ nguồn phát



ion âm
tiếp cận hạt bụi



Bụi được chuyển
về màng lọc



Vô hiệu hóa 99% vi khuẩn,
vi rút tại màng lọc.

MÁT LẠNH DỄ CHỊU

DÒNG MÁY INVERTER SANG TRỌNG

SKY SERIES

Thiết kế cánh đảo gió phía trên độc đáo

SKYWING

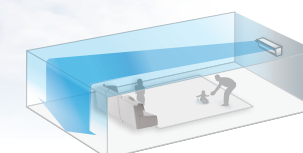


DÒNG MÁY INVERTER CAO CẤP

AERO SERIES

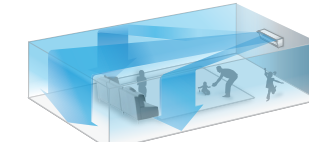
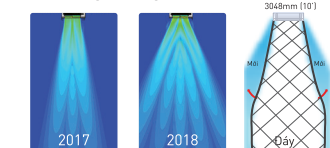
2 cánh đảo gió hoạt động độc lập

AEROWINGS



Lưu lượng khí lạnh được hướng lên cao và thổi ra xa, lan tỏa đều khắp căn phòng, tạo cảm giác thoải mái, dễ chịu.

CẢI THIỆN PHẠM VI CẤP GIÓ



1. Cánh đảo gió phụ
2. Cánh đảo gió ngang lớn hơn

Lưu lượng gió thổi rộng hơn đến từng góc phòng, mọi người ở mọi vị trí trong phòng đều được tận hưởng không khí mát lạnh dễ chịu.

CHỈ 1 BƯỚC GỌI
NHẬN NGAY
7 NĂM BẢO HÀNH MÁY NÉN

MIỄN PHÍ
ĐĂNG KÝ QUÀ TẶNG BÀI

18006150

MÁY MỘT CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG SKY SERIES

CS-VU9UKH-8 (CU-VU9UKH-8)
CS-VU12UKH-8 (CU-VU12UKH-8)
CS-VU18UKH-8 (CU-VU18UKH-8)

- SKY Series 2018: Phạm vi làm mát rộng hơn 53%
- Cánh đảo gió đa hướng linh hoạt
- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc không khí & cảm biến bụi
- Hoạt động siêu êm
- Công nghệ tăng cường nhiệt



SKYWING



XTRA QUIET18dB

P-TECH

MÁY MỘT CHIỀU INVERTER CAO CẤP AERO SERIES



AEROWINGS



P-TECH

CS-XU9UKH-8 (CU-XU9UKH-8)
CS-XU12UKH-8 (CU-XU12UKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-XU18UKH-8 (CU-XU18UKH-8)
CS-XU24UKH-8 (CU-XU24UKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt



AEROWINGS



P-TECH

CS-U9TKH-8 (CU-U9TKH-8)
CS-U12TKH-8 (CU-U12TKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-U18TKH-8 (CU-U18TKH-8)
CS-U24TKH-8 (CU-U24TKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt

MÁY MỘT CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN



BIG FLAP

CS-PU9UKH-8 (CU-PU9UKH-8)
CS-PU12UKH-8 (CU-PU12UKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-PU18UKH-8 (CU-PU18UKH-8)
CS-PU24UKH-8 (CU-PU24UKH-8)

- Cánh đảo gió phía dưới rộng đến 79mm giúp thổi gió xa hơn



CS-PU9TKH-8 (CU-PU9TKH-8)
CS-PU12TKH-8 (CU-PU12TKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-PU18TKH-8 (CU-PU18TKH-8)
CS-PU24TKH-8 (CU-PU24TKH-8)

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN



BIG FLAP

CS-N9UKH-8 (CU-N9UKH-8)
CS-N12UKH-8 (CU-N12UKH-8)

- Lọc sạch không khí

CS-N18TKH-8 (CU-N18UKH-8)
CS-N24TKH-8 (CU-N24UKH-8)

- Cánh đảo gió phía dưới rộng đến 79mm giúp thổi gió xa hơn



CS-N9SKH-8 (CU-N9SKH-8)
CS-N12SKH-8 (CU-N12SKH-8)

- Lọc sạch không khí

CS-N18TKH-8 (CU-N18TKH-8)
CS-N24TKH-8 (CU-N24TKH-8)

MÁY HAI CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG SKY SERIES



SKYWING



XTRA QUIET18dB

P-TECH

CS-VZ9TKH-8 (CU-VZ9TKH-8)

- Cánh đảo gió đa hướng linh hoạt
- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc không khí & cảm biến bụi

CS-VZ12TKH-8 (CU-VZ12TKH-8)

- Hoạt động siêu êm
- Công nghệ tăng cường nhiệt



Điều khiển không dây



Điều khiển từ xa có dây (Tùy chọn)

MÁY HAI CHIỀU INVERTER CAO CẤP AERO SERIES



AEROWINGS



P-TECH

CS-Z9TKH-8 (CU-Z9TKH-8)
CS-Z12TKH-8 (CU-Z12TKH-8)

- Cánh đảo gió kép
- Công nghệ tiết kiệm điện

CS-Z18TKH-8 (CU-Z18TKH-8)
CS-Z24TKH-8 (CU-Z24TKH-8)

- Lọc sạch không khí
- Công nghệ tăng cường nhiệt



Điều khiển không dây



Điều khiển từ xa có dây (Tùy chọn)

MÁY HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN



CS-YZ9SKH-8 (CU-YZ9SKH-8)
CS-YZ12SKH-8 (CU-YZ12SKH-8)

- Công nghệ tiết kiệm điện
- Lọc sạch không khí

CS-YZ18SKH-8 (CU-YZ18SKH-8)



Điều khiển không dây



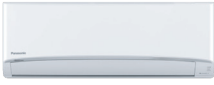
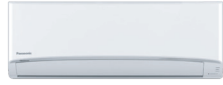
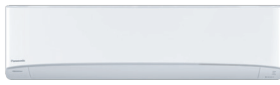
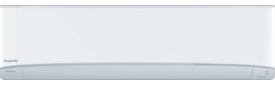
Điều khiển từ xa có dây (Tùy chọn)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Một chiều Inverter sang trọng SKY SERIES			Máy một chiều INVERTER cao cấp AERO SERIES		
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ								
Model (50Hz)			CS-VU9UKH-8 (CU-VU9UKH-8)	CS-VU12UKH-8 (CU-VU12UKH-8)	CS-VU18UKH-8 (CU-VU18UKH-8)	CS-XU9UKH-8 (CU-XU9UKH-8)	CS-XU12UKH-8 (CU-XU12UKH-8)	CS-XU18UKH-8 (CU-XU18UKH-8)
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	kW	2.50 (0.84-3.60)	3.40 (1.02-4.50)	5.20 (1.10-5.80)	2.55 (0.84-3.20)	3.50 (1.02-4.20)	5.20 (1.10-6.00)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,530 (2,860-12,300)	11,600 (3,480-15,300)	17,700 (3,750-19,800)	8,700 (2,860-10,900)	11,900 (3,480-14,300)	17,700 (3,750-20,500)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			6.89	6.61	5.48	5.39	6.06	6.31
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	5.10 (3.91-4.00)	4.15 (4.16-3.75)	3.59 (3.79-3.47)	3.75 (3.73-3.64)	3.80 (3.58-3.36)	3.82 (3.79-3.49)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	2.4	4.0	7.0	3.4	4.3	6.6
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	490 (215-900)	820 (245-1,200)	1,450 (290-1,670)	680 (225-880)	920 (285-1,250)	1,360 (290-1,720)
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.9	1.6	2.0	2.9
		Pt/h	3.2	4.2	6.1	3.4	4.2	6.1
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m³/min (ft³/min)	11.5 (405)	12.0 (425)	13.4 (475)	10.8 (380)	11.3 (400)	19.2 (680)
	Khối ngoài trời	m³/min (ft³/min)	31.3 (1,100)	31.3 (1,105)	34.9 (1,230)	26.5 (940)	31.1 (1,100)	36.0 (1,270)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	42/26/18	43/28/19	46/36/33	38/26/23	40/28/25	45/32/29
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	48	49	47	48	50
Kích thước	Cao	mm	318 (542)	318 (542)	318 (619)	295 (511)	295 (542)	302 (619)
		inch	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (24-3/8)	11-5/8 (20-1/8)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (27-3/8)
	Rộng	mm	950 (780)	950 (780)	950 (824)	919 (650)	919 (780)	1,120 (824)
		inch	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (32-15/32)	36-3/16 (25-19/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (32-15/32)
	Sâu	mm	280 (289)	280 (289)	280 (299)	199 (230)	199 (289)	241 (299)
		inch	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-25/32)	7-27/32 (9-1/16)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	13 (29)	13 (29)	13 (29)	9 (20)	9 (20)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	30 (66)	30 (66)	33 (73)	19 (42)	29 (64)	34 (75)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8	3/8	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	7.5	7.5	10
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	20	20	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	15	15	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	25	10	10	25
Nguồn cấp điện		Khối trong nhà						

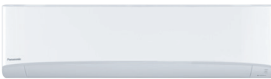
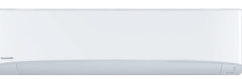
MÁY MỘT CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG / MÁY MỘT CHIỀU INVERTER CAO CẤP
Lưu ý với VU9/VU12/VU18UKH-8, CS-XU9/XU12/XU18/XU24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều INVERTER cao cấp <i>AERO</i> SERIES				Máy một chiều INVERTER tiêu chuẩn			
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ										
Model (50Hz)			CS-U9TKH-8 (CU-U9TKH-8)	CS-U12TKH-8 (CU-U12TKH-8)	CS-U18TKH-8 (CU-U18TKH-8)	CS-U24TKH-8 (CU-U24TKH-8)	CS-PU9UKH-8 (CU-PU9UKH-8)	CS-PU12UKH-8 (CU-PU12UKH-8)	CS-PU18UKH-8 (CU-PU18UKH-8)	CS-PU24UKH-8 (CU-PU24UKH-8)
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	kW	2.55 (0.84-3.20)	3.50 (1.02-4.20)	5.20 (1.10-6.00)	6.00 (1.12-6.90)	2.50 (0.84-2.80)	3.50 (0.92-4.00)	5.50 (1.10-5.80)	6.00 (1.12-6.80)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,700 (2,860-10,900)	11,900 (3,480-14,300)	17,700 (3,750-20,500)	20,500 (3,820-23,500)	8,530 (2,860-9,550)	11,900 (3,140-13,600)	17,600 (3,750-19,800)	20,500 (3,820-23,200)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			5.60	6.08	6.56	6.21	4.49	4.53	5.60	5.95
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	3.75 (3.73-3.64)	3.80 (3.58-3.36)	3.82 (3.79-3.49)	3.64 (3.50-3.37)	3.33 (3.73-3.18)	3.27 (3.41-3.25)	3.32 (3.79-3.30)	3.33 (3.79-3.06)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.4	4.3	6.6	7.7	3.7	5.0	7.4	8.3
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	680 (225-880)	920 (285-1,250)	1,360 (290-1,720)	1,650 (320-2,050)	750 (225-880)	1,070 (270-1,230)	1,550 (290-1,760)	1,800 (330-2,220)
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.3	1.5	2.0	2.9	3.3
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.0	3.2	4.2	6.1	7.0
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m ³ /min (ft ³ /min)	10.6 (375)	11.1 (390)	19.1 (675)	20.3 (715)	10.0 (355)	10.8 (380)	19.6 (690)	20.2 (715)
	Khối ngoài trời	m ³ /min (ft ³ /min)	26.5 (940)	31.1 (1,100)	36.0 (1,270)	46.3 (1,635)	26.7 (940)	30.2 (1,065)	35.0 (1,240)	36.0 (1,270)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	38/26/23	40/28/25	45/32/29	46/36/33	36/26/23	38/28/25	44/32/29	45/36/33
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	48	50	50	47	48	50	51
Kích thước	Cao	mm	295 (511)	295 (542)	302 (619)	302 (695)	290 (511)	290 (542)	302 (619)	302 (619)
		inch	11-5/8 (20-1/8)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (24-3/8)	11-29/32 (27-3/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-29/30 (24-3/8)	11-29/32 (24-3/8)
	Rộng	mm	919 (650)	919 (780)	1,120 (824)	1,120 (875)	799 (650)	799 (780)	1,102 (824)	1,102 (824)
		inch	36-3/16 (25-19/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (32-15/32)	44-1/8 (34-15/32)	31-15/32 (25-19/32)	31-15/32 (30-23/32)	43-13/32 (32-15/32)	43-13/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	199 (230)	199 (289)	241 (299)	241 (320)	197 (230)	197 (289)	244 (299)	244 (299)
		inch	7-27/32 (9-1/16)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (11-25/32)	9-1/2 (12-5/8)	7-25/32 (9-1/16)	7-25/32 (11-13/32)	9-5/8 (11-25/32)	9-5/8 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	20 (44)	29 (64)	37 (82)	41 (90)	19 (42)	29 (64)	32 (71)	34 (75)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8	5/8	3/8	1/2	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	10	7.5	7.5	10	10
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30	20	20	20	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20	15	15	15	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	25	25	10	10	15	25
Nguồn cấp điện		Khối trong nhà								

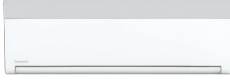
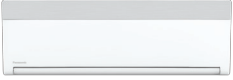
MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER
Lưu ý với CS-U9/U12/U18/U24TKH-8, CS-PU9/PU12/PU18/PU24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều INVERTER tiêu chuẩn				Máy một chiều tiêu chuẩn			
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ										
Model (50Hz)			CS-PU9TKH-8 (CU-PU9TKH-8)	CS-PU12TKH-8 (CU-PU12TKH-8)	CS-PU18TKH-8 (CU-PU18TKH-8)	CS-PU24TKH-8 (CU-PU24TKH-8)	CS-N9UKH-8 (CU-N9UKH-8)	CS-N12UKH-8 (CU-N12UKH-8)	CS-N18UKH-8 (CU-N18UKH-8)	CS-N24UKH-8 (CU-N24UKH-8)
Công suất làm lạnh	(nhỏ nhất - lớn nhất)	kW	2.50 (0.84-2.80)	3.50 (0.92-4.00)	5.15 (1.10-5.80)	6.00 (1.12-6.80)	2.65	3.37	5.28	6.60
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,530 (2,860-9,550)	11,900 (3,140-13,600)	17,600 (3,750-19,800)	20,500 (3,820-23,200)	9,040	11,500	18,000	22,500
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			4.60	4.63	5.69	5.31	3.45	3.53	3.34	3.28
EER	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W					3.49	3.51	3.18	3.17
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.7	5.0	7.4	8.8	3.6	4.5	7.6	9.6
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	750 (225-880)	1,070 (270-1,230)	1,550 (290-1,760)	1,800 (330-2,220)	760	960	1,660	2,080
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.9	3.3	1.6	1.9	2.9	3.7
		Pt/h	3.2	4.2	6.1	7.0	3.4	4.0	6.1	7.8
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m³/min (ft³/min)	10.1 (355)	10.9 (385)	17.3 (610)	17.7 (625)	10.5 (371)	12.0 (424)	19.4 (685)	22.1 (780)
	Khối ngoài trời	m³/min (ft³/min)	26.7 (940)	30.2 (1,065)	35.0 (1,240)	45.0 (1,590)	22.4 (790)	29.0 (1020)	39.3 (1,390)	39.0 (1,380)
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	36/26/23	38/28/25	44/32/29	45/36/33	37/26	41/29	44/36	48/40
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	48	50	50	47	49	52	55
Kích thước	Cao	mm	290 (511)	290 (542)	290 (619)	290 (695)	290 (511)	290 (542)	302 (619)	302 (619)
		inch	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (24-3/8)	11-7/16 (27-3/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-29/32 (24-3/8)	11-29/32 (24-3/8)
	Rộng	mm	870 (650)	870 (780)	1,070 (824)	1,070 (875)	799 (650)	799 (780)	1,102 (824)	1,102 (824)
		inch	34-9/32 (25-19/32)	34-9/32 (30-23/32)	42-5/32 (32-15/32)	42-5/32 (34-15/32)	31-15/32 (25-19/32)	31-15/32 (30-23/32)	43-13/32 (32-15/32)	43-13/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	214 (230)	214 (289)	240 (299)	240 (320)	197 (230)	197 (289)	244 (299)	244 (299)
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (11-13/32)	9-15/32 (11-25/32)	9-15/32 (12-5/8)	7-3/4 (9-1/16)	7-3/4 (11-13/32)	9-5/8 (11-25/32)	9-5/8 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	20 (44)	29 (64)	32 (71)	39 (86)	22 (49)	28 (62)	35 (77)	41 (90)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8	3/8	1/2	1/2	5/8
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	10	10	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	20	30	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15	20	15	15	20	20
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	15	25	10	10	15	25
Nguồn cấp điện		Khối trong nhà								

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER
Lưu ý với CS-PU9/PU12/PU18/PU24TKH-8, CS-N9/N12/N18/N24UKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy một chiều tiêu chuẩn				Máy hai chiều INVERTER sang trọng SKY SERIES	
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ								
Model	(50Hz)		CS-N9SKH-8 (CU-N9SKH-8)	CS-N12SKH-8 (CU-N12SKH-8)	CS-N18TKH-8 (CU-N18TKH-8)	CS-N24TKH-8 (CU-N24TKH-8)	CS-VZ9TKH-8 (CU-VZ9TKH-8)	CS-VZ12TKH-8 (CU-VZ12TKH-8)
Công suất làm lạnh/ <i>Sưởi ấm</i>	(nhỏ nhất - lớn nhất)	kW	2.65	3.37	5.28	6.60	2.50 (0.84-3.70) 3.20 (0.90-5.30)	3.50 (1.02-4.50) 3.70 (0.92-5.80)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	9,040	11,500	18,000	22,500	8,530 (2,860-12,600) 10,900 (3,070-18,100)	11,900 (3,480-15,300) 12,600 (3,140-19,800)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			3.50	3.59	3.30	3.34	7.42	6.81
EER/ <i>COP</i>	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	3.49	3.47	3.18	3.17	5.10 (3.91-3.78) 5.00 (4.50-3.66)	4.32 (4.16-3.75) 4.81 (4.38-3.74)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	3.6	4.5	7.7	9.6	2.4 3.1	4.0 3.8
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	760	970	1,660	2,080	490 (215-980) 640 (200-1,450)	810 (245-1,200) 770 (210-1,550)
Khử ẩm		L/h	1.6	1.9	2.9	3.7	1.5	2.0
		Pt/h	3.4	4.0	6.1	7.8	3.2	4.2
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m³/min (ft³/min)	10.5 (371)	12.0 (424)	16.4 (579)	18.7 (660)	11.5	12.0
	Khối ngoài trời	m³/min (ft³/min)	22.4 (790)	22.4 (790)	39.3 (1,390)	40.3 (1,420)	405	425
Độ ồn	Trong nhà (H / L / Q-Lo)	(dB-A)	37/26	41/29	44/36	48/40	42/26/18 42/28/25	43/28/19 43/30/28
	Ngoài trời (H / L)	(dB-A)	47	49	52	55	47 48	48 50
Kích thước	Cao	mm	290 (511)	290 (511)	290 (619)	290 (619)	318 (542)	318 (542)
		inch	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (20-1/8)	11-7/16 (24-3/8)	11-7/16 (24-3/8)	12-17/32 (21-11/32)	12-17/32 (21-11/32)
	Rộng	mm	870 (650)	870 (650)	1,070 (824)	1,070 (824)	950 (780)	950 (780)
		inch	34-9/32 (25-19/32)	34-9/32 (25-19/32)	42-5/32 (32-15/32)	42-5/32 (32-15/32)	37-13/32 (30-23/32)	37-13/32 (30-23/32)
	Sâu	mm	214 (230)	214 (230)	240 (299)	240 (299)	280 (289)	280 (289)
		inch	8-7/16 (9-1/16)	8-7/16 (9-1/16)	9-15/32 (11-25/32)	42-5/32 (11-25/32)	11-1/32 (11-13/32)	11-1/32 (11-13/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	12 (26)	13 (29)	13 (29)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	23 (51)	26 (57)	35 (77)	40 (88)	32 (71)	32 (71)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88	ø 15.88	ø 9.52	ø 12.70
		inch	3/8	1/2	5/8	5/8	3/8	1/2
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	10	15	25	25	20	20
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	5	5	20	20	15	15
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	15	25	10	10
Nguồn cấp điện		Khối trong nhà						

MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN CÓ INVERTER / MÁY MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN KHÔNG INVERTER
Lưu ý với CS-N9/N12SKH-8; CS-N18/N24TKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.6mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

MÁY HAI CHIỀU INVERTER SANG TRỌNG
Lưu ý với CS-VZ9/VZ12TKH-8 (quan trọng), không sử dụng ống đồng có bề dày dưới 0.8mm
* Khi chiều dài ống không vượt quá chiều dài chuẩn, trong máy đã có đủ môi chất lạnh

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dòng			Máy hai chiều INVERTER cao cấp AERO SERIES				Máy hai chiều INVERTER tiêu chuẩn		
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ									
Model (50Hz)			CS-Z9TKH-8 (CU-Z9TKH-8)	CS-Z12TKH-8 (CU-Z12TKH-8)	CS-Z18TKH-8 (CU-Z18TKH-8)	CS-Z24TKH-8 (CU-Z24TKH-8)	CS-YZ9SKH-8 (CU-YZ9SKH-8)	CS-YZ12SKH-8 (CU-YZ12SKH-8)	CS-YZ18SKH-8 (CU-YZ18SKH-8)
Công suất làm lạnh/ Sưởi ấm	(nhỏ nhất - lớn nhất)	kW	2.50 (0.84-3.70) 3.20 (0.84-5.30)	3.50 (0.92-4.20) 3.70 (0.92-5.80)	5.00 (1.10-6.70) 6.00 (1.10-8.00)	6.95 (1.40-8.50) 8.00 (1.40-10.00)	2.64 (0.84-3.00) 3.15 (0.84-3.50)	3.50 (0.92-3.80) 3.84 (0.92-4.10)	5.20 (0.98-5.60) 5.40 (0.98-7.70)
	(nhỏ nhất - lớn nhất)	Btu/h	8,530 (2,860-12,600) 10,900 (2,860-18,100)	11,900 (3,140-14,300) 12,600 (3,140-19,800)	17,100 (3,750-22,800) 20,500 (3,750-27,300)	23,700 (4,770-29,000) 27,300 (4,770-34,100)	9,000 (2,860-10,200) 10,700 (2,860-11,900)	11,900 (3,140-13,000) 13,100 (3,140-14,000)	17,700 (3,340-19,100) 18,400 (3,340-26,300)
Chỉ số hiệu suất năng lượng (CSPF)			6.99	6.96	7.11	5.58	5.84	5.11	6.03
EER/ COP	(nhỏ nhất - lớn nhất)	W/W	5.10 (3.91-3.70) 4.92 (3.82-3.66)	4.32 (4.09-3.50) 4.81 (3.68-3.74)	4.42 (3.93-3.35) 4.51 (5.00-3.40)	3.20 (3.26-2.93) 3.42 (3.50-3.30)	3.62 (3.36-3.00) 3.94 (3.43-3.54)	3.24 (3.29-3.04) 3.59 (3.35-3.39)	3.21 (3.44-3.20) 3.67 (2.80-3.35)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng	A	2.4 3.1	4.0 3.8	5.4 6.5	10.1 11.0	3.5 3.7	5.0 5.0	7.6 7.0
	Điện vào (nhỏ nhất - lớn nhất)	W	490 (215-1,000) 640 (200-1,450)	810 (225-1,200) 770 (250-1,550)	1,130 (280-2,000) 1,330 (220-2,350)	2,170 (430-2,900) 2,340 (400-3,300)	730 (250-1,000) 800 (245-990)	1,080 (280-1,250) 1,700 (275-1,210)	1,620 (285-1,750) 1,470 (350-2,300)
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.8	4.0	1.6	2.0	2.9
		Pt/h	3.2	4.2	5.9	8.5	3.4	4.2	6.1
Lưu thông khí	Khối trong nhà	m³/min	10.6	12.0	19.6	19.8	11.7	12.7	16.3
	Khối ngoài trời	ft³/min	375	425	690	700	415	450	575
Độ ồn	Trong nhà (Hi / Lo / O-Lo)	(dB-A)	40/25/22 43/28/25	42/28/25 43/33/30	45/35/28 45/33/28	47/37/34 47/37/34	41/26/22 41/28/25	42/30/25 42/33/30	45/37/34 44/37/34
	Ngoài trời (Hi)	(dB-A)	47 48	48 50	48 50	53 53	50 50	50 50	50 50
Kích thước	Cao	mm	295 (542)	295 (542)	302 (695)	302 (695)	290 (542)	290 (542)	290 (619)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-29/32 (27-3/8)	11-29/32 (27-3/8)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (21-11/32)	11-7/16 (24-3/8)
	Rộng	mm	919 (780)	919 (780)	1,120 (875)	1,120 (875)	870 (780)	870 (780)	1,070 (824)
		inch	36-3/16 (30-23/32)	36-3/16 (30-23/32)	44-1/8 (34-15/32)	44-1/8 (34-15/32)	34-9/32 (30-23/32)	34-9/32 (30-23/32)	42-5/32 (32-15/32)
	Sâu	mm	199 (289)	199 (289)	241 (320)	241 (320)	214 (289)	214 (289)	240 (299)
		inch	7-27/32 (11-13/32)	7-27/32 (11-13/32)	9-1/2 (12-5/8)	9-1/2 (12-5/8)	8-7/16 (11-13/32)	8-7/16 (11-13/32)	9-15/32 (11-25/32)
Khối lượng tịnh	Khối trong nhà	kg (lb)	9 (20)	9 (20)	12 (26)	13 (29)	9 (20)	9 (20)	12 (26)
	Khối ngoài trời	kg (lb)	32 (71)	32 (71)	42 (93)	49 (108)	26 (57)	26 (57)	38 (84)
Đường kính ống dẫn	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống ga	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8	3/8	3/8	1/2
Nối dài ống	Chiều dài ống chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	10	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	20	30	15	15	15
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15	20	15	15	15
	Lượng môi chất lạnh ga cần bổ sung*	g/m	10	10	15	25	10	10	15
Nguồn cấp điện			Khối trong nhà						

MÁY HAI CHIỀU INVERTER CAO CẤP / MÁY HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN
Lưu ý: Đối với CS-Z9/Z12/Z18/Z24TKH-8, CS-YZ9/YZ12/YZ18SKH-8 (quan trọng), không được sử dụng ống đồng có độ dày nhỏ hơn 0.8mm
* Khi chiều dài ống ga nằm trong khoảng không cần thêm ga, lượng ga có sẵn trong máy đã đủ sử dụng.